**HÓA CHẤT**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nghề hoặc công việc** | **Đặc điểm điều kiện lao động của nghề, công việc** |
|  | **Điều kiện lao động loại VI** |
| 1 | Điều chế Supe lân | Làm việc trên sàn cao, tiếp xúc với hoá chất độc (HF, SO3) nồng độ cao dễ bị nhiễm độc, nguy hiểm. |
| 2 | Hàn chì trong thùng tháp kín. | Nơi làm việc chật hẹp, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của nóng và hơi chì nồng độ rất cao. |
| 3 | Sản xuất hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật, sản xuất thuốc bảo vệ thực vật các loại | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với các loại hóa chất độc mạnh |
| 4 | Sản xuất và đóng thùng Phốt pho vàng (P4). | Làm việc trên cao, cạnh lò nóng, tiếp xúc trực tiếp với bụi (đá Quắc zit, Apatit, than cốc) và khí độc (CO, P2O5, PH3, HF, P4...) ồn và dễ bị nhiễm độc, dễ cháy nổ. |
|  | **Điều kiện lao động loại V** |
| 1 | Sản xuất, đóng bao Na2SiFe | Công việc nặng nhọc, thường xuyên tiếp xúc với khí độc (HF), ồn và nồng độ bụi rất cao. |
| 2 | Nghiền quặng Apatít, pyrít; đóng bao bột Apatít | Thường xuyên tiếp xúc với bụi, ồn vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. |
| 3 | Vận hành lò, cấp quặng pyrít vào lò tầng sôi sản xuất axít H2SO4. | Làm việc trên sàn cao cạnh lò, tiếp xúc trực tiếp với bụi, ồn và khí SO2 nồng độ cao |
| 4 | Vận hành bơm và đóng bình axít H2SO4 | Thường xuyên tiếp xúc với hoá chất độc và ồn |
| 5 | Lọc bụi điện sản xuất axít H2SO4 | Thường xuyên tiếp xúc với bụi, hoá chất độc và ồn cao. |
| 6 | Sản xuất ắc quy: luyện chì tái sinh; nghiền bột chì, đúc chì; trộn trát cao chì; cắt mài, sấy tấm cực chì; hàn chùm cực, cầu tiếp; hoá thành tấm cực chì; lắp ráp ắc quy. | Thường xuyên tiếp xúc với ồn, nóng và bụi chì nồng độ rất cao |
| 7 | Nghiền bột Puzôlan | Công việc nặng nhọc, ảnh hưởng của ồn cao và bụi vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. |
| 8 | Luyện đất đèn | Công việc thủ công, nặng nhọc, ảnh hưởng của nóng, ồn, CO2, CO và bụi có nồng độ rất cao. |
| 9 | Luyện cao su | Công việc nặng nhọc, độc hại, tiếp xúc nhiệt độ cao, bụi, SO2, H2S |
| 10 | Vận hành lò khí hoá than trong công nghệ sản xuất phân đạm | Làm việc trên sàn cao, công việc nặng nhọc, độc hại, tiếp xúc CO vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. |
| 11 | Sửa chữa hệ thống lò khí hoá than trong công nghệ sản xuất phân đạm. | Công việc nặng nhọc, nguy hiểm, tư thế lao động gò bó, tiếp xúc CO. |
| 12 | Tổng hợp amôniắc (NH3) trong công nghệ sản xuất phân đạm. | Độc hại, nguy hiểm, thường xuyên tiếp xúc NH3 nồng độ cao. |
| 13 | Vận hành máy nén cao áp trong công nghệ sản xuất phân đạm. | Công việc nguy hiểm, tiếp xúc ồn, NH3 nồng độ cao. |
| 14 | Vận hành bơm trung cao áp amôniắc và phân giải urê. | Công việc nguy hiểm, căng thẳng thần kinh tâm lý, tiếp xúc với NH3. |
| 15 | Cô đặc, tạo hạt và khống chế tập trung urê. | Tiếp xúc với các loại hoá chất độc. |
| 16 | Sản xuất axít salixilic, HNO3, H3PO4. | Thường xuyên tiếp xúc với các loại hoá chất độc mạnh. |
| 17 | Trung hòa supe lân. | Thường xuyên tiếp xúc với bụi và hoá chất độc mạnh. |
| 18 | Vận hành hệ thống tháp rửa khí nguyên liệu. | Công việc độc hại, thường xuyên tiếp xúc với SO2, SO3 và H2SO4. |
| 19 | Sấy hấp thụ khí SO2 và SO3 trong sản xuất axít SO2. | Thường xuyên tiếp xúc với H2SO4, SO3. |
| 20 | Vận hành thiết bị tiếp xúc trong công nghệ sản xuất axít H2SO4. | Tiếp xúc với SO2, SO3. |
| 21 | Sản xuất ôxít sắt trong khu vực sản xuất supe phốt phát. | Tiếp xúc nóng, bụi Fe2SO3 và hoá chất độc. |
| 22 | Trích ly axít H3PO4 từ supe lân | Tiếp xúc với bụi và các hợp chất chứa Flo. |
| 23 | Vận hành tời nạp liệu lò cao sản xuất phân lân nung chảy. | Độc hại, tiếp xúc CO, CO2, H2S. |
| 24 | Ra liệu lò cao sản xuất phân lân nung chảy. | Tiếp xúc với CO, Fluor và nhiệt độ cao. |
| 25 | Vận hành hệ thống tháp hấp thụ khí thải lò cao sản xuất phân lân nung chảy. | Tiếp xúc khí độc HF, SiF4, sữa vôi, xỉ lò. |
| 26 | Vận hành lò đốt gió nóng (CO) trong công nghệ sản xuất phân lân nung chảy. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc khí độc, nhiệt độ cao. |
| *T7* | Sản xuất phụ gia thuốc trừ sâu | Chịu tác động của bụi độc, SiO2 và các ôxít kim loại. |
| 28 | Hoá lỏng, đóng bình Clo; sản xuất axít HCl tinh khiết. | Tiếp xúc với Clo, axít HCl rất độc. |
| 29 | Xử lý Clo thừa. | Độc hại, tiếp xúc với khí Clo rất độc. |
| 30 | Nghiền sàng, sấy, xử lý nguyên liệu thuốc bọc que hàn. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với nóng, bụi SiO2, Silic và chất độc mạnh Na2SiF6... |
| 31 | Cân phối liệu, trộn khô thuốc bọc que hàn. | Tiếp xúc với hoá chất độc. |
| 32 | Sấy, nghiền, đóng bao quặng mangan. | Tiếp xúc với nóng, ồn và bụi mangan nồng độ cao. |
| 33 | Vận hành băng tải xích và băng tải cao su dưới hầm nhà máy tuyển apatít. | Làm việc dưới hầm sâu, ẩm ướt, thiếu ánh sáng, thiếu không khí, chịu tác động của ồn, bụi nồng độ cao. |
| 34 | Vận hành máy sàng GHIT trong nhà máy tuyển quặng apatít. | Làm việc dưới hầm, ẩm ướt, chịu tác động của ồn, bụi. |
| 35 | Vận hành máy đập hàm, đập búa dưới hầm nhà máy tuyển quặng apatít. | Làm việc dưới hầm sâu,ẩm ướt, chịu tác động của bụi và ồn cao. |
| 36 | Vận hành máy bơm bùn dưới hầm sâu | Làm việc dưới hầm sâu, thiếu ánh sáng, lầy lội, ẩm ướt, công việc rất nặng nhọc, tư thế lao động gò bó. |
| 37 | Hàn chì trong công nghệ sản xuất hoá chất. | Tiếp xúc hơi chì nồng độ cao. |
| 38 | Sửa chữa lò, thùng tháp trong công nghệ sản xuất hoá chất. | Nơi làm việc chật hẹp, công việc nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, chịu tác động của nhiệt độ cao và hoá chất mạnh. |
| 39 | Bốc xếp, vận chuyển than đen thủ công. | Công việc thủ công, nặng nhọc, tiếp xúc với bụi than (bụi hô hấp) nồng độ rất cao. |
| 40 | Sửa chữa, nạo vét cống ngầm trong nhà máy hoá chất. | Công việc thủ công, rất nặng nhọc, tư thế lao động gò bó, thường xuyên tiếp xúc với các chất phế thải và hoá chất độc hại. |
| 41 | Sản xuất hợp chất crôm. | Thường xuyên tiếp xúc với hoá chất độc mạnh. |
| 42 | Vận hành trạm bơm nước thải (thải nhiễm dầu, thải bẩn); trạm bơm nước tuần hoàn và xử lý nước thải. | Thường xuyên làm việc ở độ sâu từ - 10m đến - 20m; tiếp xúc với tiếng ồn, chất thải độc hại, vi sinh vật gây bệnh và hoá chất xử lý nước. |
| 43 | Sửa chữa, vận hành các thiết bị hoá (xử lý nước, khử muối, trưởng kíp vận hành). | Thường xuyên tiếp xúc với các hoá chất độc hại, tiếng ồn và bụi. |
| 44 | Sản xuất CO2 lỏng, rắn. | Thường xuyên tiếp xúc với tiếng ồn, hoá chất (CO2 lỏng, rắn, nồng độ cao; thuốc tím; khí H2S) và máy nén khí CO2 áp suất cao. |
| 45 | Thu hồi, lọc dầu, tái sinh dầu bôi trơn. | Công việc thủ công; làm việc trong môi trường hoá chất độc hại và tiếng ồn cao; chịu tác động trực tiếp của hơi dầu nóng và hơi nước. |
| 46 | Thải xỉ nóng lò hơi nhiệt. | Công việc thủ công, nặng nhọc; thường xuyên tiếp xúc với nguồn nhiệt lớn, bụi xỉ than và hơi khí độc. |
| 47 | Thủ kho bình (chai) chịu áp lực (O2, N2, CO2 lỏng, NH3 lỏng). | Thường xuyên tiếp xúc với các bình chứa khí có áp suất cao, dễ cháy nổ, nguy hiểm; Chịu ảnh hưởng của hơi hoá chất độc hại. |
| 48 | Nhặt than thủ công tại bãi xỉ thải của lò khí hoá than. | Làm việc ngoài trời, công việc thủ công nặng nhọc; Chịu tác động của nóng, bụi xỉ than và hỗn hợp hơi nước, khí CO, H2S. |
| 49 | Khai thác, vận chuyển than bùn. | Làm việc ngoài trời trên các hồ lắng than bùn, công việc thủ công nặng nhọc; Chịu tác động trực tiếp của nhiệt độ, hơi ẩm, bụi xỉ than và hỗn hợp hơi nước, khí CO, CO2, NH3, H2S. |
| 50 | Vận hành hệ thống thu hồi nhiệt từ khí hoá than. | Thường xuyên làm việc trong môi trường có nhiệt độ cao, tiếng ồn lớn; tiếp xúc với thiết bị có áp suất cao, phát sinh hơi khí độc CO, CO2, NH3, H2S. |
| 51 | Sản xuất, đóng bao Al(OH)3. | Thường xuyên tiếp xúc với hóa chất độc NaOH, hơi ẩm, bụi ở nhiệt độ cao. |
| 52 | Vận hành băng tải cấp lưu huỳnh, vận hành lò đốt lưu huỳnh để sản xuất axit H2SO4. | Tiếp xúc thường xuyên nóng, ồn, nồng độ SO2, khí H2S cao. |
| 53 | Vận hành cầu trục đảo trộn supe lân. | Tiếp xúc thường xuyên với bụi, ồn, nồng độ Flo, khí H2S rất cao. |
| 54 | Công nhân sản xuất muối ZnO2. | Thường xuyên tiếp xúc với nhiệt độ cao, khí độc CO, HCl, H2S. |
| 55 | Sản xuất, đóng bao Na2SiF6. | Công việc nặng nhọc, thường xuyên tiếp xúc với khí độc (HF), ồn, nồng độ bụi cao. |
|  | **Điều kiện lao động loại IV** |
| 1 | Nghiền vôi và than để luyện đất đèn; đóng thùng đất đèn | Công việc thủ công, nặng nhọc, thường xuyên tiếp xúc với tiếng ồn và bụi vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần |
| 2 | Vận hành lò hơi | Công việc nặng nhọc, bụi, ồn và nóng |
| 3 | Vận hành lò sấy quặng apatít, pyrít. | Công việc nặng nhọc, bụi, ồn và nóng |
| 4 | Vận hành băng tải quặng pyrít, apatít, lưu huỳnh, than và các sản phẩm axít | Thường xuyên tiếp xúc với ồn, bụi quặng nồng độ cao |
| 5 | Lái cẩu trục chuyển quặng pyrít, apatít | ảnh hưởng của ồn, bụi quặng nồng độ cao |
| 6 | Nghiền phụ gia để sản xuất phân NPK | Công việc nặng nhọc, ồn và bụi vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. |
| 7 | Sấy, vê viên, đóng bao phân NPK | Tiếp xúc thường xuyên với nóng, bụi và NH3 |
| 8 | Đóng bao, khâu bao và bốc vác supe lân | Công việc thủ công, nặng nhọc, ảnh hưởng của bụi, SO3, HF |
| 9 | Cán màng mỏng PVC, PP, PE | Tiếp xúc với hơi xăng, nóng và các chất nhựa độc |
| 10 | Ép suất, thành hình các sản phẩm cao su | Công việc nặng nhọc, nóng, bụi, ồn và hơi xăng dầu |
| 11 | Cán tráng, cán hình vải cao su | ảnh hưởng của ồn, xăng và SO2 |
| 12 | Xử lý tanh trong sản xuất lốp các loại | Thường xuyên tiếp xúc với bụi, xăng và chất độc mạnh như xylen |
| 13 | Vận hành điện lò luyện đất đèn | Thường xuyên tiếp xúc với tiếng ồn, bụi nồng độ cao |
| 14 | Phân loại tấm cực chì sản xuất ắc quy | Công việc thủ công, ảnh hưởng của ồn và bụi chì |
| 15 | Sàng, sấy hoá chất, phối liệu cao su. | Tiếp xúc với nhiệt độ cao, bụi, hoá chất độc. |
| 16 | Chế tạo cao su tái sinh. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với bụi than, và hoá chất độc. |
| 17 | Lưu hoá các sản phẩm cao su. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với các hoá chất độc. |
| 18 | Chế tạo băng tải công nghiệp. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với dung môi hữu cơ (benzene) và hoá chất độc. |
| 19 | Ép suất thành hình săm, lốp ôtô, máy bay, máy kéo. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với nhiệt độ cao, các hoá chất và dung môi hữu cơ |
| 20 | Tổng hợp nhựa ankýt sản xuất sơn. | Tiếp xúc với phênol, benzen, xylen. |
| 21 | Nấu cán kẽm trong công nghệ sản xuất pin. | Tiếp xúc với nhiệt độ cao, bụi kẽm. |
| 22 | Vận hành lò nung cọc than trong công nghệ sản xuất pin. | Tiếp xúc với nhiệt độ cao, dung môi hữu cơ và bụi. |
| 23 | Trộn bột cực dương trong công nghệ sản xuất pin. | Tiếp xúc với hoá chất điện giải và bụi |
| 24 | Trộn bột ép cọc than trong công nghệ sản xuất pin. | Tiếp xúc với nhiệt độ cao và bụi than. |
| 25 | Sản xuất khí C2H2 và muội axêtylen. | Công việc nguy hiểm, tiếp xúc với khí độc và bụi than. |
| 26 | Vận hành bơm cô đặc trong công nghệ tuyển quặng apatít. | Môi trường ẩm ướt, tiếp xúc với axít và muối axít. |
| 27 | Vận hành bơm cấp axít và thùng tiếp xúc trong công nghệ tuyển quặng apatít. | Tiếp xúc với các axít mạnh nồng độ rất cao. |
| 28 | Tái sinh dung dịch đồng. | Tiếp xúc với các axít vô cơ mạnh. |
| 29 | Sản xuất amôn bicácbônát. | Tiếp xúc với axít mạnh (HCl) và Cl2. |
| 30 | Vận hành tháp rửa bằng dung dịch đồng, kiềm trong công nghệ sản xuất phân đạm. | Tiếp xúc với các chất xút và dung dịch các muối hữu cơ ăn mòn. |
| 31 | Đóng bình nguyên liệu, thành phẩm khí và lỏng trong công nghiệp hoá chất | Làm việc trong môi trường nhiều hoá chất độc: C2H2, NH3, CO2. |
| 32 | Đóng bao, bốc xếp urê. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc bụi, NH3. |
| 33 | Sản xuất than hoạt tính. | Thường xuyên tiếp xúc với khí NH3. |
| 34 | Sản xuất Bari cabonát (BaCO3). | Nặng nhọc, tiếp xúc với bụi, H2SO4. |
| 35 | Sản xuất các muối sunfit. | Tiếp xúc với axít H2SO4 đậm đặc. |
| 36 | Sản xuất tripoly. | Tiếp xúc với bụi, axít H3PO4. |
| 37 | Sản xuất nước lọc dùng trong công nghiệp sản xuất hoá chất. | Nơi làm việc ẩm ướt, tiếp xúc với Clo và zaven. |
| 38 | Vận hành cầu trục, máy vớt bán thành phẩm phân lân nung chảy. | Nơi làm việc ẩm ướt, tiếp xúc với bụi và hoá chất độc mạnh (HF). |
| 39 | Nạp liệu lò cao sản xuất phân lân nung chảy. | Tiếp xúc bụi than đá, khí CO, H2S, CO2 ở nhiệt độ cao. |
| 40 | Vận hành băng tải bán thành phẩm phân lân nung chảy. | Phải đi lại nhiều, tiếp xúc với ồn, bụi nồng độ rất cao. |
| 41 | Vận hành quạt gió cao áp, lò cao sản xuất phân lân nung chảy. | Chịu tác động của ồn, rung và bụi. |
| 42 | Kiểm tra lò cao sản xuất phân lân nung chảy. | Làm việc trong điều kiện nhiệt độ cao, tiếp xúc CO, Fluor, HF. |
| 43 | Vận hành cầu trục nạp liệu máy sấy. | Tiếp xúc nhiệt độ cao, bụi. |
| 44 | Vận hành máy sấy thùng quay sản xuất phân lân. | Làm việc trong điều kiện nhiệt độ cao, bụi. |
| 45 | Vận hành máy nghiền thành phẩm phân lân. | Tiếp xúc với bụi, ồn. |
| 46 | Vận hành lò đốt cấp nhiệt cho máy sấy. | Tiếp xúc với nóng, bụi và khí CO. |
| 47 | Vận hành băng tải thành phẩm phân lân. | Tiếp xúc với bụi, ồn. |
| 48 | Vận hành máy đóng bao phân lân. | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của bụi nồng độ rất cao và ồn. |
| 49 | Bốc xếp, vận chuyển bao phân lân. | Công việc thủ công, rất nặng nhọc, chịu tác động của bụi. |
| 50 | Vận hành máy đập quặng nguyên liệu sản xuất phân lân. | Công việc nặng nhọc, chịu tác động bụi và ồn. |
| 51 | Vận hành băng tải trong dây chuyền sản xuất phân lân. | Thường xuyên tiếp xúc với bụi và ồn. |
| 52 | Vận hành thiết bị sàng tuyển nguyên liệu khô, ướt trong công nghệ sản xuất hoá chất. | Nơi làm việc ẩm ướt, tiếp xúc bụi, ồn. |
| 53 | Sàng tuyển, vận chuyển than trong công nghệ sản xuất phân bón hoá học. | Công việc nặng nhọc, chịu tác động của bụi. |
| 54 | Vận chuyển bụi lò cao trong công nghệ sản xuất phân lân nung chảy. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với bụi và hơi khí độc của khói lò cao. |
| 55 | Ép bánh quặng apatít mịn, than cám trong công nghệ sản xuất phân lân. | Lao động ngoài trời, công việc nặng nhọc, tiếp xúc với bụi. |
| 56 | Điện phân dung dịch NaCl sản xuất NaOH. | Làm việc trong môi trường có Clo và dung dịch bão hoà. |
| 57 | Cô đặc xút NaOH. | Tiếp xúc với xút ăn da. |
| 58 | Sửa chữa thùng điện giải trong công nghệ sản xuất NaOH. | Tiếp xúc với các chất độc mạnh như: NaOH, axít. |
| 59 | Sản xuất phèn. | Tiếp xúc với bụi, axít H2SO4, khí SO2 và SO3. |
| 60 | Trộn ướt, ép bánh thuốc bọc que hàn. | Tiếp xúc với bụi MnO2, SiO2. |
| 61 | Sấy que hàn bằng lò điện. | Tiếp xúc với nhiệt độ cao, bụi fri. |
| 62 | Gia công làm sạch bề mặt lõi que hàn điện. | Thường xuyên tiếp xúc với bụi sắt và axít. |
| 63 | Nghiền, cán, khuấy, trộn, pha màu; đóng hộp sơn. | Tiếp xúc với phenol, xylen, benzen, ôxít crôm, sắt, kẽm. |
| 64 | Nấu si, sáp trong công nghệ sản xuất pin. | Làm việc trong môi trường nhiệt độ cao, dễ cháy, độc hại. |
| 65 | Tuyển chọn Mangan theo phương pháp trọng lực trong công nghệ sản xuất pin. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với bụi mangan. |
| 66 | Vận hành máy đập, sàng quặng mangan. | Công việc nặng nhọc, tiếp xúc với bụi, ồn. |
| 67 | Cắt vải, dán ống lốp máy bay, máy kéo, ôtô, mô tô. | Tiếp xúc với xăng, dung môi hữu cơ. |
| 68 | Chế tạo ống cao su chịu áp lực. | Nặng nhọc, tiếp xúc với các hoá chất xúc tác, lưu huỳnh. |
| 69 | Đục khuôn mẫu lốp các loại | Chịu tác động của tiếng ồn và bụi kim loại |
| 70 | Sản xuất bột CaCO3 | Tiếp xúc với bụi SiO2, sữa vôi |
| 71 | Vận hành băng tải xích, băng tải cao su trong tuyển quặng apatít. | Chịu tác động của rung, ồn và bụi. |
| 72 | Vận hành máy sàng ướt tuyển quặng apatít. | Nơi làm việc ẩm ướt, chịu tác động của ồn và rung. |
| 73 | Vận hành máy nghiền phân cấp tuyển quặng apatít. | Làm việc trong môi trường ẩm ướt, ồn, rung và bụi. |
| 74 | Vận hành thiết bị tiếp thuốc tuyển quặng apatít. | Tiếp xúc thường xuyên với hoá chất độc. |
| 75 | Pha chế thuốc tuyển nổi quặng apatít. | Tiếp xúc thường xuyên với hoá chất độc |
| 76 | Vận hành hệ thống máy lọc thành phẩm quặng apatít. | Tiếp xúc dung môi hữu cơ và axít. |
| 77 | Vận hành hệ thống máy sấy thành phẩm quặng apaptít. | Chịu tác động của bụi, ồn, nhiệt độ cao. |
| 78 | Sản xuất ống PVC các loại | Tiếp xúc với nóng, bụi, hơi và khí độc. |
| 79 | Vận hành máy dệt bao PP, PE các loại. | Đứng suốt ca làm việc, chịu tác động của ồn, rung và bụi. |
| 80 | Vận hành nồi hơi trong công nghệ sản xuất hoá chất. | Tiếp xúc với bụi, khói từ các loại nguyên liệu, các loại dầu nhớt và nhiệt độ cao. |
| 81 | Vận hành máy nén khí trong công nghệ sản xuất hoá chất. | Chịu tác động của ồn, rung và hoá chất. |
| 82 | Sửa chữa cơ, điện trong dây chuyền sản xuất hoá chất. | Làm việc trong môi trường có hoá chất độc, tư thế lao động gò bó. |
| 83 | Bọc lót chống ăn mòn trong dây chuyền sản xuất hoá chất | Tư thế lao động gò bó, thường xuyên tiếp xúc với hoá chất độc. |
| 84 | Sửa chữa hệ thống, thiết bị đo lường trong công nghệ sản xuất hoá chất | Làm việc trong môi trường hoá chất độc hại, tư thế lao động gò bó. |
| 85 | Vận hành bơm các dung dịch axít, bazơ trong công nghệ sản xuất hoá chất. | Thường xuyên xúc tiếp axít và bazơ độc hại. |
| 86 | Vệ sinh công nghiệp trong các nhà máy sản xuất hoá chất. | Làm việc trong môi trường hoá chất độc công việc thủ công, nặng nhọc. |
| 87 | Chỉ đạo kỹ thuật trực tiếp trong dây chuyền sản xuất hoá chất. | Xử lý nhiều công việc phức tạp, chịu tác động của ồn, bụi và hoá chất độc. |
| 88 | Sản xuất các hoá chất tinh khiết. | Công việc thủ công nặng nhọc, làm việc trong môi trường hoá chất độc hại. |
| 89 | Vận hành máy tuyển nổi quặng nguyên liệu. | Chịu tác động của ồn, rung. |
| 90 | Vận hành máy cấp thuốc tuyển. | Tiếp xúc với dung môi hữu cơ và axít. |
| 91 | Sản xuất xà phòng kem, xà phòng bột. | Thường xuyên chịu tác động của hoá chất, bụi độc. |
| 92 | Lấy mẫu, phân tích chất lượng nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm trong dây chuyền sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất... | Thường xuyên tiếp xúc với các hóa chất độc, ồn và bụi. |
| 93 | Vận hành, sửa chữa đồng hồ đo áp lực trong dây chuyền sản xuất hóa chất | Thường xuyên phải đi lại, tư thế làm việc gò bó, chịu tác động của bụi và hóa chất độc. |
| 94 | Sửa chữa ắc quy | Công việc thủ công, thường xuyên tiếp xúc chì và axít. |
| 95 | Thí nghiệm, kiểm tra chất lượng bán thành phẩm, thành phẩm ắc quy | Công việc thủ công, thường xuyên tiếp xúc với hơi, bụi chì và axít. |
| 96 | Nạp điện ắc quy trong dây chuyền sản xuất ắc quy | Công việc thủ công, tiếp xúc với hơi, bụi chì và axít. |
| 97 | Bốc xếp, vận chuyển hóa chất và các sản phẩm hóa chất trong công nghệ sản xuất hóa chất. | Công việc thủ công, nặng nhọc, thường xuyên tiếp xúc với các loại hóa chất độc. |
| 98 | Công nhân lò đốt than trong công nghệ sản xuất hóa chất. | Lao động thủ công, tiếp xúc thường xuyên với bụi, nóng, nồng độ khí CO2, khí SO2 cao. |
| 99 | Công nhân sản xuất N2SiO3. | Thường xuyên tiếp xúc nhiệt độ cao, bụi Silic, sôđa (Na2CO3). |
| 100 | Công nhân sản xuất Poly aluminium clorua (P.A.C), sản xuất CaCl2. | Thường xuyên tiếp xúc nhiệt độ cao, khí HCl. |